|  |  |
| --- | --- |
| **Tuần 23** **Tiết 59** |  ***Ngày soạn: 25/02/2024*** ***Ngày dạy: 27/02/2024*** |

**BÀI TẬP CUỐI CHƯƠNG VI**

**I. MỤC TIÊU**

**1. Kiến thức:**

- Ôn tập kiến thức trong chương

- Chưa bài và làm các bài tập tổng hợp cuối chương

**2. Kĩ năng và năng lực**

**a. Kĩ năng:** Kĩ năng tính toán, kĩ năng đọc hiểu, tổng hợp, tư duy toán học

**b. Năng lực:**

- Năng lực chung: Năng lực tư duy và lập luận toán học; năng lực mô hình hóa toán học; năng lực giải quyết vấn đề toán học; năng lực giao tiếp toán học; năng lực sử dụng công cụ, phương tiện học toán

- Năng lực riêng:

+ Biết cách ổng hợp kiến thức chương VI theo sơ đồ

+ Làm bài tập

**3. Phẩm chất:** Rèn luyện thói quen tự học, ý thức hoàn thành nhiệm vụ học tập, bồi dưỡng hứng thú học tập cho HS.

**II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU**

**1. Đối với giáo viên:** Sgk, bài soạn

**2. Đối với học sinh**: vở ghi, sgk

**III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC**

**A. HOẠT ĐỘNG KHỞI ĐỘNG**

**B.HÌNH THÀNH KIẾN THỨC MỚI**

**C. HOẠT ĐỘNG LUYỆN TẬP**

**a. Mục tiêu:** HS tổng kết kiến thức trong chương theo sơ đồ.Củng cố lại kiến thức đã học thông qua bài tập

**b. Nội dung:** Nghe giáo viên hướng dẫn, học sinh thảo luận, trao đổi.

**c. Sản phẩm học tập:** Câu trả lời của học sinh

**Câu 6.44:**

$\frac{-10}{16}$ = $\frac{-35}{56}= \frac{-20}{32}$ = $\frac{50}{-80}$

**Câu 6.45:**

A = $\frac{-3}{14}$ + $\frac{2}{13}$ + $\frac{-25}{14}$ + $\frac{-15}{3}$

A = ($\frac{-3}{14}$+ $\frac{-25}{14} )$ + ($\frac{2}{13}$+ $\frac{-15}{3}$ )

A = (-2) + (-1) = -3

B = $\frac{5}{3}$ . $\frac{7}{25}$ + $\frac{5}{3}$ . $\frac{21}{25}$- $\frac{5}{3}$ . $\frac{7}{25}$

B **=** $\frac{5}{3}$ . ($\frac{7}{25}$+ $\frac{21}{25}$ - $\frac{7}{25}$ )

B = $\frac{5}{3}$ . $\frac{21}{25}$ = $\frac{7}{5}$

**Câu 6.46:**

a.Sau hai ngày hộp sữa tươi còn lại số  phần là

1 - $\frac{1}{5}$ - $\frac{1}{4}$= $\frac{11}{20}$ (phần)

b.Lượng sữa tươi còn lại sau hai ngày là:

1000 . $\frac{11}{20}$**=** 550 ml

**Câu 6.47:**Bác nông dân đã mang số  kilogam cà chua ra chợ bán là :

 20 : $\frac{2}{5}$ = 50 (kg)

**Câu 6.48:**

Đổi 365$\frac{1}{4}$ ngày = $\frac{1461}{4}$ ngày

Số ngày ngủ trung bình mỗi năm của con người là:

$\frac{1461}{4}$ : 8 = $\frac{1461}{32}$ (ngày)

**d. Tổ chức thực hiện:**

*- GV yêu cầu HS trả lời các câu hỏi:*

+ Gv yêu cầu hs nhắc lại kiến thức đã học ở chương VI

+ Mỗi nhóm lên bảng treo sơ đồ đã được chuẩn bị ở nhà

Nhóm 1: Kiến thức về phân số

Nhóm 2: Kiến thức về tính toán với phân số

+ GV yêu cầu hs lên bảng làm bài tập

**-** *HS tiếp nhận nhiệm vụ, đưa ra câu trả lời:*

*-GV nhận xét, đánh giá và chuẩn kiến thức.*

*+ Sơ đồ 1: Phân số*



*+ Sơ đồ 2: Tính toán với phân số*



**Câu 6.44:** Thay số thích hợp vào dấu “?”

$\frac{-10}{16}$ = $\frac{?}{56}= \frac{-20}{?}$ = $\frac{50}{?}$

**Câu 6.45:** Tính một cách hợp lí

A = $\frac{-3}{14}$ + $\frac{2}{13}$ + $\frac{-25}{14}$ + $\frac{-15}{3}$

B = $\frac{5}{3}$ . $\frac{7}{25}$ + $\frac{5}{3}$ . $\frac{21}{25}$- $\frac{5}{3}$ . $\frac{7}{25}$

**Câu 6.46:**

Mẹ mua cho Mai một hộp sữa tươi loại 100 ml. Ngày đầu Mai uống $\frac{1}{5}$ hộp, ngày tiếp theo Mai uốn tiếp $\frac{1}{4}$ hộp

Hỏi sau hai ngày hộp sữa tươi còn lại bao nhiêu phần?

Tính lượng sữa tươi còn lại sau hai ngày

**Câu 6.47:** Một bác nông dân thu hoạch và mang cà chua ra chợ bán. Bác đã bán được 20kg, ứng với $\frac{2}{5}$ số cà chua. Hỏi bác nông dân đã mang bao nhiêu kilogam cà chua ra chợ bán?

**Câu 6.48:** Con người ngủ khoảng 8 giờ mỗi ngày. Nếu trung bình một năm có 365$\frac{1}{4}$ ngày, hãy cho biết số ngày ngủ trung bình mỗi năm của con người

**D. HOẠT ĐỘNG VẬN DỤNG**

**a. Mục tiêu:** Củng cố lại kiến thức đã học thông qua bài tập

**b. Nội dung:** Nghe giáo viên hướng dẫn, học sinh thảo luận, trao đổi.

**c. Sản phẩm học tập:** Câu trả lời của học sinh

**Câu 6.49:**

Quy đồng ta được:

$\frac{5}{40}$ ; $\frac{2}{40}$ ; $\frac{-1}{40}$ ; $\frac{-4}{40}$

=> Rút ra quy luật số sau kém số trước 3 đơn vị nên ta điền tiếp được là

$\frac{5}{40}$ ; $\frac{2}{40}$ ; $\frac{-1}{40}$ ; $\frac{-4}{40}$ ; $\frac{-7}{40}$ ; $\frac{-10}{40}$

**Câu 6.50:**

Vì cân bằng thẳng nên phần nặng 1 kg là:

1 - $\frac{3}{5}$ = $\frac{5}{2}$ (viên gạch)

Khối lượng của viên gạch là:

1 : $\frac{2}{5}$ = $\frac{5}{2}$ (kg)

Vậy viên gạch nặng $\frac{ 5}{2}$ kg

**d. Tổ chức thực hiện:**

*- GV yêu cầu HS trả lời các câu hỏi:* HS làm câu 6.49, 6.50

**-** *HS tiếp nhận nhiệm vụ, đưa ra câu trả lời:*

*-GV nhận xét, đánh giá và chuẩn kiến thức.*

**Câu 6.49:** Các phân số sau được sắp xếp theo một quy luật, hãy quy đồng các phân số để tìm quy luật rồi viết hai phân số kế tiếp: $\frac{1}{8}$ ; $\frac{1}{20}$ ; $\frac{-1}{40}$ ; $\frac{-1}{10}$ ; ... ; ...

**Câu 6.50:** Trong hình dưới đây, cân đang ở vị trí thăng bằng



Đố em biết một viên gạch cân nặng bao nhiêu kilogam?

|  |  |
| --- | --- |
| **Tuần 23****Tiết 60** |  ***Ngày soạn: 25/02/2024*** ***Ngày dạy: 27/02/2024*** |

**SỐ THẬP PHÂN**

**I. MỤC TIÊU**

**1. Kiến thức**

- Nhận biết được phân số thập phân (dương, âm), cách viết phân số thập phân dưới dạng số thập phân

- Nhận biết được số đối của một số thập phân

**2. Kĩ năng và năng lực**

**a. Kĩ năng:** kĩ năng tính toán, kĩ năng đọc hiểu, tổng hợp, tư duy toán học

**b. Năng lực:**

- Năng lực chung: Năng lực tư duy và lập luận toán học; năng lực mô hình hóa toán học; năng lực giải quyết vấn đề toán học; năng lực giao tiếp toán học; năng lực sử dụng công cụ, phương tiện học toán

- Năng lực riêng:

+ Viết được phân số thập phân dưới dạng số thập phân và ngược lại

+ Đọc được số thập phân

+ Tìm được số đối của một số thập phân đã cho

+ So sánh được hai số thập phân đã cho

**3. Phẩm chất:** Rèn luyện thói quen tự học, ý thức hoàn thành nhiệm vụ học tập, bồi dưỡng hứng thú học tập cho HS.

**II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU**

**1. Đối với giáo viên:** Đối với giáo viên: Sưu tầm trên mạng các đoạn tin, văn bản có xuất hiện số thập phân ám ở nhiều lĩnh vực khác nhau trong đời sống; máy tính cá nhân kết nối ti vi hoặc máy chiếu (nếu có điều kiện);

**2. Đối với học sinh:** Ôn lại cách chia một số tự nhiên cho 10; 100; 1 000,... và cách viết một phân số thập phân (dương) dưới dạng số thập phân đã học ở Tiểu học. Xem lại khái niệm số đối của một phân số (Chương VI) và so sánh hai số nguyên (Chương III).

**III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC**

**A. HOẠT ĐỘNG KHỞI ĐỘNG**

**a. Mục tiêu:** Tạo tâm thế hứng thú cho học sinh và từng bước làm quen bài học.

**b. Nội dung:** GV trình bày vấn đề, HS trả lời câu hỏi

**c. Sản phẩm học tập:** HS lắng nghe và tiếp thu kiến thức

**d. Tổ chức thực hiện:**

*Gv trình bày vấn đề*: GV cho hs đọc 2 đoạn trích, giới thiệu thêm các hình ảnh, thông tin khác về số thập phân được sử dụng rộng rãi trong đời sống hàng ngày.



**B.HÌNH THÀNH KIẾN THỨC MỚI**

**Hoạt động 1: Phân số thập phân và số thập phân**

**a. Mục tiêu**: Nắm được phân số thập phân và số thập phân âm, số đối của một số thập phân. Nêu được mối quan hệ giữa phân số thập phân và số thập phân , cấu tạo số thập phân

**b. Nội dung:** Đọc thông tin sgk, nghe giáo viên hướng dẫn, học sinh thảo luận, trao đổi.

**c. Sản phẩm học tập:**Câu trả lời của HS

**HĐ1:**

$\frac{17}{10}$ = 1.7

$\frac{34}{100}$ = 0,34

$\frac{25}{100}$ = 0,25

**HĐ2:**

Số đối của 1,7 là -1,7

Số đối của 0,34 là -0,34

Số đối của 0,25 là -0,25

**Câu hỏi:**

Các số thập phân suất hiện trong hình 7.1 a là  29,96 ; 14,26 ; 7,5 ; 3,4.

Các số thập phân suất hiện trong hình 7.1 b là  -4,2 ; -2,4 .

**LT1:**

1 . $\frac{-5}{1000}$ = -0,005

$\frac{-798}{10}$ = -79,8

2 . (-4,2) = $\frac{-42}{10}$

-2,4 = $\frac{-24}{10}$

**d. Tổ chức thực hiện:**

**Bước 1: GV chuyển giao nhiệm vụ học tập**

+ HĐ1:GV nhắc lại cách chia một số tự thập nhiên cho 10; 100; 1 000; ... bằng những ví cụ thể (không cần phát biểu quy tắc).

+ HĐ2: GV yêu cầu HS tìm nhắc lại định nghĩa số đối của một số và a số cách tìm số đối của một phân số (trang 16, SGK Toán 6 tập hai) qua những ví dụ cụ thể

+ GV giới thiệu phân số thập phân và số thập phân âm, số đối của số thập phân

+ GV kết hợp giảng và tổ chức cho HS hoạt động, bổ sung thêm ví dụ nhằm giúp HS nhận biết khái niệm.

+ GV đưa ra 2 ví dụ để hs thấy rõ cách chuyển từ dạng phân số thập phân sang dạng số thập phân và ngược lại.

+ LT1: GV gọi hs lên bảng làm

+ Câu hỏi: Gv kiểm tra kĩ năng nhận biết số thập phân, tìm số đối của một số thập phân

**Bước 2: HS thực hiện nhiệm vụ học tập**

+ HS tiếp nhận nhiệm vụ, trao đổi, thảo luận.

+ GV quan sát HS hoạt động, hỗ trợ khi HS cần

**Bước 3: Báo cáo kết quả hoạt động và thảo luận**

+ GV gọi HS đứng tại chỗ trả lời câu hỏi.

+ GV gọi HS khác nhận xét, đánh giá.

**Bước 4: Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ học tập**

+ GV đánh giá, nhận xét, chuẩn kiến thức, chuyển sang nội dung mới

**Hoạt động 2: So sánh hai phân số bằng nhau**

**a. Mục tiêu**: Trình bày cách so sánh hai số thập phân khác dấu và so snahs hai phân số thập phân. Luyện tập sử dụng quy tắc so sánh

**b. Nội dung:** Đọc thông tin sgk, nghe giáo viên hướng dẫn, học sinh thảo luận, trao đổi.

**c. Sản phẩm học tập:**Câu trả lời của HS

**LT2:**

Thứ tự từ bé đến lớn là : -8,9 ;-8,152 ;-8 ;0 ;0,12.

**VD:**

Vì -2,4>-4,2 nên thời điểm 19 giờ ngày 24-1-2016 lơn hơn thời điểm 6 giờ ngày 25-1-2016

**d. Tổ chức thực hiện:**

**Bước 1: GV chuyển giao nhiệm vụ học tập**

+ GV yêu cầu hs nhắc lại cách so sánh hai số nguyên khác dấu, cách so sánh hai số nguyên âm trước khi cho HS ghi cách so sánh hai số thập phân khác dấu và so sánh hai phân số thập phân

+ GV nhấn mạnh, HS nắm vững cách so sánh hai số thập phân dương

+ Gv gọi 1 hs lên bảng làm luyện tập 2, cả lớp nhận xét

+ HS làm vận dụng tại lớp. GV nhận xét và chữa

**Bước 2: HS thực hiện nhiệm vụ học tập**

+ HS tiếp nhận nhiệm vụ, trao đổi, thảo luận.

+ GV quan sát HS hoạt động, hỗ trợ khi HS cần

**Bước 3: Báo cáo kết quả hoạt động và thảo luận**

+ GV gọi HS đứng tại chỗ trả lời câu hỏi.

+ GV gọi HS khác nhận xét, đánh giá.

**Bước 4: Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ học tập**

+ GV đánh giá, nhận xét, chuẩn kiến thức, chuyển sang nội dung mới

**C. HOẠT ĐỘNG LUYỆN TẬP**

**a. Mục tiêu:** Củng cố lại kiến thức đã học thông qua bài tập

**b. Nội dung:** Nghe giáo viên hướng dẫn, học sinh thảo luận, trao đổi.

**c. Sản phẩm học tập:** Câu trả lời của học sinh

**Câu 7.1:**

$\frac{21}{10}$ = 2,1 ; $\frac{-35}{10}$= -3,5;

$\frac{-125}{100}$ = -1,25 ; $\frac{-89}{1000}$ = -0,089

b. Các  số thập phân âm viết được trong câu a là : -3,5;   -1,25;    -0,089.

**Câu 7.2:** Số đổi của -1,2  là 1,2 ;

Số đổi của -4,15 là -4,15 ;

Số đối của 19,2 là -19,2

**d. Tổ chức thực hiện:**

*- GV yêu cầu HS trả lời các câu hỏi:*Làm bài tập 7.1, 7.2

**-** *HS tiếp nhận nhiệm vụ, đưa ra câu trả lời:*

**Câu 7.1:**

a. Viết các phân số thập phân sau dưới dạng số thập phân

$\frac{21}{10}$ ; $\frac{-35}{10}$; $\frac{-125}{100}$ ; $\frac{-89}{1000}$

b. Chỉ ra các  số thập phân âm viết được trong câu a.

**Câu 7.2:** Tìm số đối của các số thập phân sau : -1,2 ; 4,15 ; 19,2.

*-GV nhận xét, đánh giá và chuẩn kiến thức.*

**D. HOẠT ĐỘNG VẬN DỤNG**

**a. Mục tiêu:** Củng cố lại kiến thức đã học thông qua bài tập

**b. Nội dung:** Nghe giáo viên hướng dẫn, học sinh thảo luận, trao đổi.

**c. Sản phẩm học tập:** Câu trả lời của học sinh

**Câu 7.3:**

a. Vì -421,3<0   ;   015 >0 nên

 -421,3<015

b. Vì 7,52 <7,6 nên -7,52>-7,6.

**Câu 7.4:**

Vì -117<-38,83<0 nên nhiệt độ của ba chất theo thứ tự từ nhỏ đến lớn là :

rượu <thủy ngân <nước .

**d. Tổ chức thực hiện:***- GV yêu cầu HS trả lời các câu hỏi*: HS làm bài tập 7.3, 7.4

**-** *HS tiếp nhận nhiệm vụ, đưa ra câu trả lời:*

**Câu 7.3:** So sánh các số sau :

a.-421,3 với 0,15 ;             b.-7,52 với -7,6.

**Câu 7.4:** Nhiệt độ đông đặc của một chất là nhiệt độ mà tại đó chất chuyển từ thể lỏng sang thể răn .Nhiệt độ đông đặc của rượu ,nước và thủy ngân lần lượt là :-117oC; 0oC; -38,83 oC.

Hãy sắp xếp nhiệt độ đông đặc cảu ba chất này theo thứ tự từ nhỏ đến lớn

*-GV nhận xét, đánh giá và chuẩn kiến thức.*

|  |  |
| --- | --- |
| **Tuần 23****Tiết 61** |  ***Ngày soạn: 25/02/2024*** ***Ngày dạy: 1/03/2024*** |

**TÍNH TOÁN VỚI SỐ THẬP PHÂN**

**I. MỤC TIÊU**

**1. Kiến thức:** Thực công hiện phép tính cộng, trừ số thập phân

**2. Kĩ năng và năng lực**

**a. Kĩ năng:** Thực hiện phép tính cộng, trừ, số thập phân

**b. Năng lực:**

- Năng lực chung: Năng lực tư duy và lập luận toán học; năng lực mô hình hóa toán học; năng lực giải quyết vấn đề toán học; năng lực giao tiếp toán học; năng lực sử dụng công cụ, phương tiện học toán

- Năng lực riêng:

+ Nhận biết được cách quy các phép toán với số thập phân bất kì về các phép toán với số thập phân dương

+ Nhận biết được các tính chất giao hoán, kết hợp, phân phối của phép nhân đối với phép cộng, quy tắc dấu ngoặc với số thập phân trong tính toán

**3. Phẩm chất:** Rèn luyện ‎ thức tự học, hứng thú học tập, thói quen tìm hiểu, khám phá

**II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU**

**1. Đối với giáo viên:** Để đỡ mất thời gian trên lớp, GV nên viết sẵn các phép đặt tính trên các giấy khổ lớn (A0) để treo (ghim) lên bảng (GV cũng có thể chuẩn bị dưới dạng bảng trình chiếu lên màn hình ti vi hoặc máy chiếu). Nếu có điều kiện, GV chuẩn bị một điện thoại thông minh có tải phần mềm Plickers, mã làm bài cho mỗi HS để có thể đánh giá nhanh chóng các kĩ năng của HS (https://get-plickers.com).

**2. Đối với học sinh:** Ôn lại cách đặt tính cộng, trừ, nhân, chia số thập phân đã học ở Tiểu học; xem lại cách đưa các phép tính với số nguyên về các phép tính với số tự nhiên đã học trong Chương III.

**III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC**

**A. HOẠT ĐỘNG KHỞI ĐỘNG**

**a. Mục tiêu:** Tạo tâm thế hứng thú cho học sinh và từng bước làm quen bài học.

**b. Nội dung:** GV trình bày vấn đề, HS trả lời câu hỏi

**c. Sản phẩm học tập:** HS lắng nghe và tiếp thu kiến thức

**d. Tổ chức thực hiện:**  GV đọc bài toán phần mở đầu sgk

|  |  |
| --- | --- |
| *Gv trình bày vấn đề: Bài trước chúng ta đã tìm hiểu về số thập phân. Bài học ngày hôm nay chúng ta cùng tìm hiểu về phép tính cộng trừ nhân chia số thập phân. Từ đó giải quyết bài toán tính độ cao mới của tàu ở phần mở đầu bài học này nhé.* |  |

**B. HÌNH THÀNH KIẾN THỨC MỚI**

**Hoạt động 1: Phép cộng, phép trừ số thập phân**

**a. Mục tiêu**: Thực hiện được phép cộng từ hai phân số

**b. Nội dung:** Đọc thông tin sgk, nghe giáo viên hướng dẫn, học sinh thảo luận, trao đổi.

**c. Sản phẩm học tập:**Câu trả lời của HS

**HĐ1:**

a. 2,259 + 0,31 = 2,569

b. 11,325-0,15=11,175.

**HĐ2:**

a.(-2,5)+(-0,25)= -(2,5+0,25)= -2,75;

b.(-1,4)+2,1=0.7.

**LT1:**

a.(-2,259)+(-31,3)=

-(2,259+31,3)=-33,559.

b.11,5+(-0,325)=11,5-0,325=11,175.

**Vận dụng 1:**

Độ cao  mới của tàu sau khi tàu nổi lên thêm 0,11 km là: -0,32+0,11=-0,21 (km)

**d. Tổ chức thực hiện:**

**Bước 1: GV chuyển giao nhiệm vụ học tập**

- HĐ1: GV viết lên bảng phép đặt tính cộng và phép đặt tính trừ, yêu cầu HS thực hiện hai phép đặt tính đó để tính kết quả

- HĐ2: GV gợi ‎ hs cách tính gọi hs lên bảng

- GV chiếu lên màn hình nội dung hộp kiến thức và yêu cầu HS ghi cẩn thận nội dung vào vở.

- VD1: GV hướng dẫn hs trình bày bài, ghi chép vào vở

- LT1: Gv gọi 2 hs lên bảng, hs khác làm vào vở

- Vận dụng 1: Gọi hs trả lời. GV có thể đtặ thêm câu hỏi: Nếu tàu lặn xuống thêm 0,11 km thì độ cao mới (so với mực nước biển) của tàu là bao nhiêu?

**Bước 2:HS thực hiện nhiệm vụ học tập**

+ HS tiếp nhận nhiệm vụ, trao đổi, thảo luận.

+ GV quan sát HS hoạt động, hỗ trợ khi HS cần

**Bước 3: Báo cáo kết quả hoạt động và thảo luận**

+ GV gọi HS đứng tại chỗ trả lời câu hỏi.

+ GV gọi HS khác nhận xét, đánh giá.

**Bước 4: Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ học tập**

+ GV đánh giá, nhận xét, chuẩn kiến thức, chuyển sang nội dung mới

**C. HOẠT ĐỘNG LUYỆN TẬP**

**a. Mục tiêu:** Củng cố lại kiến thức đã học thông qua bài tập

**b. Nội dung:** Nghe giáo viên hướng dẫn, học sinh thảo luận, trao đổi.

**c. Sản phẩm học tập:** Câu trả lời của học sinh

**Câu 7.5:**

a. (-12,245) + (-8,235) = - 20,48

b. (-8,451) + 9,79 = 1,339

c. (-11,254) - (-7,35) = (-11,254) + 7,35= - 3,904

**d. Tổ chức thực hiện:***- GV yêu cầu HS trả lời các câu hỏi:*bài tập 7.5, 7.6, 7.7, 7.8

**-** *HS tiếp nhận nhiệm vụ, đưa ra câu trả lời: \*

**Câu 7.5:** Tính :

a.(-12,245) + (-8,235)

b.(-8,451)+ 9,79

c.(-11,254)-(-7,35).

*-GV nhận xét, đánh giá và chuẩn kiến thức.*

**D. HOẠT ĐỘNG VẬN DỤNG**

**a. Mục tiêu:** Củng cố lại kiến thức đã học thông qua bài tập

**b. Nội dung:** Nghe giáo viên hướng dẫn, học sinh thảo luận, trao đổi.

**c. Sản phẩm học tập:** Câu trả lời của học sinh

 **Câu 7.10:**Nhiệt độ của khối nước đá đó phải tăng thêm số độ để chuyển thành thể lỏng là:

0-(-4,5)=4,5( độ C).

**d. Tổ chức thực hiện:***- GV yêu cầu HS trả lời các câu hỏi:*HS làm câu 7.10. 7.11

**-** *HS tiếp nhận nhiệm vụ, đưa ra câu trả lời:*

**Câu 7.10***:* Một khối nước đá có nhiệt độ -4,5 độ C .Nhiệt độ của khối nước đá đó phải tăng thêm bao nhiêu độ để chuyển thành thể lỏng ?( biết điểm nóng chảy của nước là 0 độ C).

*-GV nhận xét, đánh giá và chuẩn kiến thức.*